



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 09 /CV-TCKT

Tp. HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2017

**KÍNH GỬI: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

- Tên tổ chức niêm yết: **Công ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông**
- Mã chứng khoán: RDP
- Trụ sở chính: 190 Lạc Long Quân, phường 3, Quận 11, TP.HCM
- Điện thoại: 36962272 Fax: 39692843

Căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2016 so với quý 4 năm 2015 của Công ty CP Nhựa Rạng Đông có sự chênh lệch về lợi nhuận như sau:

STT	Chỉ tiêu	QUÝ IV/2016	QUÝ IV/2015	chênh lệch (%)
	<b>Tổng LN sau thuế</b>	<b>3.706.978.239</b>	<b>14.015.314.373</b>	<b>-69.79 %</b>

Quý 4 năm 2016 dù lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh có tăng so với quý 4 năm 2015: 4,27 tỷ đồng nhưng thu nhập khác giảm đến: 16,7 tỷ đồng, chủ yếu do quý 4/2016 không có phát sinh lợi nhuận từ bất động sản đầu tư như quý 4 năm 2015, nên làm cho lợi nhuận sau thuế của quý 4 năm 2016 giảm nhiều so với quý 4 năm 2015.

Trân trọng kính chào.

CÔNG TY CP NHỰA RẠNG ĐÔNG  
TỔNG GIÁM ĐỐC



*Hồ Đức Lam*

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA RẠNG ĐÔNG**

*Báo cáo tài chính công ty mẹ*

*cho kỳ kế toán từ 01/10/2016 đến 31/12/2016*

## MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
Bảng cân đối kế toán	04 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 34

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở).

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.  
Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>
Nhà máy Bao bì Số 1	Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, H. Củ Chi, TP. HCM
Nhà máy Nhựa Hóc Môn	60/2 Quang Trung, TT. Hóc Môn, huyện Hóc Môn, TP. HCM
Chi nhánh Nghệ An	Số 9 Phan Bội Châu, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Hà Nội	Số 57 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội
Nhà máy Nhựa Tiên Sơn	Đường TS7, Khu công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh

Công ty đã thành lập công ty con sau:

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>
Công Ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông Long An (*)	Lô H1,H2,H3,H4,H7,H8,H9 đường số 3,8,9 Khu công nghiệp Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đắc Hải	Thành viên
Bà Trần Thị Lĩnh	Thành viên
Ông Hồ Đức Dũng	Thành viên
Ông Hồ Phi Hải	Thành viên



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Đức Lam	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đắc Hải	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Hạnh Dinh	Trưởng ban kiểm soát
Ông Lương Trung Hiếu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thùy Liên	Thành viên

### **Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 19 tháng 01 năm 2017

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Hồ Đức Lam**  
Tổng Giám đốc

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/16	01/01/16
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>			<b>531,053,413,392</b>	<b>392,762,199,605</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>100</b>	V.01	<b>54,344,780,208</b>	<b>17,875,041,528</b>
1. Tiền	111		54,344,780,208	17,875,041,528
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự Phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>277,288,943,014</b>	<b>161,233,651,749</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	193,675,095,798	146,096,575,450
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		38,020,158,094	15,212,384,613
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch H. Đồngxây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Các khoản phải thu khác	136	V.04a	46,845,982,893	897,947,168
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	V.05	(1,252,293,770)	(973,255,482)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.06	<b>196,618,259,310</b>	<b>209,412,303,627</b>
1. Hàng tồn kho	141		199,095,172,730	212,508,780,366
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,476,913,420)	(3,096,476,739)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2,801,430,860</b>	<b>4,241,202,701</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	2,080,586,093	2,124,376,960
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		434,380,617	1,838,332,142
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	286,464,150	278,493,599
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**
*Đơn vị tính : VND*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/16	01/01/16
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>506,957,415,047</b>	<b>372,998,870,587</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	V.04b	<b>1,247,186,400</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			0
6. Phải thu dài hạn khác	216		1,247,186,400	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>378,103,328,299</b>	<b>305,554,111,639</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	255,348,761,615	284,033,392,375
- Nguyên giá	222		555,553,629,108	553,406,513,202
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(300,204,867,493)	(269,373,120,827)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	17,572,125,948	<b>0</b>
- Nguyên giá	225		18,605,780,416	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1,033,654,468)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	105,182,440,736	21,520,719,264
- Nguyên giá	228		107,372,187,826	23,208,682,026
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,189,747,090)	(1,687,962,762)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>65,473,528,161</b>	<b>64,999,143,531</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	65,473,528,161	64,999,143,531
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.02	<b>60,686,396,520</b>	<b>1,186,396,520</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		59,500,000,000	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252			
3. Đầu tư vốn vào đơn vị khác	253		1,186,396,520	1,186,396,520
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,446,975,667</b>	<b>1,259,218,897</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	1,446,975,667	1,259,218,897
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
4. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1,038,010,828,439</b>	<b>765,761,070,192</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/16	01/01/16
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>610,828,423,554</b>	<b>463,417,570,347</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>490,418,549,914</b>	<b>370,620,998,523</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.15	50,247,260,284	32,302,087,593
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6,837,117,197	4,611,305,629
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	13,539,295,629	12,464,247,019
4. Phải trả người lao động	314		7,383,264,982	16,675,983,292
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	5,999,103,919	13,509,663,743
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	4,495,774,490	2,753,743,748
10. vay và nợ thuê tài chính	320	V.14a	399,470,744,247	284,857,132,746
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,445,989,167	3,446,834,753
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>120,409,873,640</b>	<b>92,796,571,824</b>
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	332		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	120,409,873,640	92,796,571,824
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>427,182,404,884</b>	<b>302,343,499,845</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>427,232,404,884</b>	<b>302,343,499,845</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		228,486,410,000	156,921,140,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		228,486,410,000	156,921,140,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25,638,570,000	24,511,640,000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,912,212,955	1,912,212,955
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		62,798,474,890	59,046,167,663
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		108,396,737,039	59,952,339,227
- Lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	2,044,000
- Kỳ này	421b		108,396,737,039	59,950,295,227
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		<b>(50,000,000)</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	431		(50,000,000)	0
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		-	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1,038,010,828,439</b>	<b>765,761,070,192</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế Toán Trưởng



Mai Văn Sáu

Tổng Giám Đốc



Hồ Đức Lam



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 01/01/2016 đến 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2016	Quý IV/2015	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	296,035,276,234	298,392,205,252	1,193,912,775,820	1,138,770,664,464
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	2,359,343,910	3,590,148,093	10,229,697,424	8,001,198,281
+ Giảm giá						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		293,675,932,324	294,802,057,159	1,183,683,078,396	1,130,769,466,183
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	264,077,701,843	259,404,093,825	1,033,404,503,648	981,791,625,239
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29,598,230,481	35,397,963,334	150,278,574,748	148,977,840,944
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	230,265,132	40,874,441	1,686,699,304	330,240,581
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	7,689,706,523	9,266,887,254	27,003,904,706	28,950,028,574
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		7,204,489,766	6,811,247,020	26,344,490,928	25,262,554,146
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.08b	5,656,734,672	11,070,631,993	22,526,855,584	30,487,916,513
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08a	9,602,276,847	12,493,125,760	32,580,286,464	33,340,465,924
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6,879,777,571	2,608,192,768	69,854,227,298	56,529,670,514
12. Thu nhập khác	31	VI.06	331,351,414	16,991,164,000	741,396,971	22,278,852,152
13. Chi phí khác	32	VI.07	1,650,238,862	1,194,240,415	1,928,077,728	1,363,718,439
14. Lợi nhuận khác	40		(1,318,887,448)	15,796,923,585	-1,186,680,757	20,915,133,713
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5,560,890,123	18,405,116,353	68,667,546,541	77,444,804,227
16. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	1,853,911,884	4,389,801,980	14,672,332,501	17,494,509,000
17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3,706,978,239	14,015,314,373	53,995,214,040	59,950,295,227
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		3,706,978,239	14,015,314,373	53,995,214,040	59,950,295,227
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	162	893	2,363	3,820

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế Toán Trưởng



Mai Văn Sáu

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 19 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám Đốc



Hồ Đức Lam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ kế toán 01/10/2016 đến 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2016	Quý 4/2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>		<b>5,560,890,124</b>	<b>18,405,116,353</b>
<b>2. Điều chỉnh các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	2		1,736,456,425	9,757,069,940
- Các khoản dự phòng	3		1,532,378,803	291,864,503
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		0	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(22,604,116)	(12,167,948)
- Chi phí lãi vay	6		7,204,489,766	6,811,247,020
<b>3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>		<b>16,011,611,002</b>	<b>35,253,129,868</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(49,104,066,556)	95,296,575,183
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		27,735,390,554	(30,206,041,101)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		17,288,163,144	(25,175,910,239)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3,350,096,213	(1,002,372,175)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(7,204,489,766)	(6,821,254,884)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(250,110,000)	(4,633,516,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,061,353,953	4,071,475,152
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>8,887,948,543</b>	<b>66,782,085,804</b>
				<b>0</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				<b>0</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		32,527,253,400	(26,503,219,671)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(59,500,000,000)	
				<b>0</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán 01/10/2016 đến 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2016	Quý 4/2015
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22,604,116	12,167,948
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(26,950,142,484)</b>	<b>(26,491,051,723)</b>
				0
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		70,692,200,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		289,596,257,129	236,215,585,946
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(295,363,262,440)	(274,047,939,755)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(374,560,000)	(37,000,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>64,550,634,689</b>	<b>(37,869,353,809)</b>
				0
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>46,488,440,749</b>	<b>2,421,680,272</b>
<b>Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>7,856,339,459</b>	<b>15,453,361,256</b>
	61			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			0	0
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>54,344,780,208</b>	<b>17,875,041,528</b>

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc





Nguyễn Thị Thanh Tâm

Mai Văn Sáu

Hồ Đức Lam

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 19 tháng 01 năm 2017

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV năm 2016

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

**2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh:** Sản xuất, Thương mại, và Dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở).

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty:** dưới 1 năm.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm:

Nhà máy Nhựa Tiên Sơn (Bắc Ninh) đã đi vào sản xuất đại trà góp phần đáng kể tăng doanh thu và lợi nhuận trong năm cho công ty.

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Bao bì Số 1	Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, H. Củ Chi, TP. HCM
Nhà máy Nhựa Hóc Môn	60/2 Quang Trung, TT. Hóc Môn, huyện Hóc Môn, TP. HCM
Chi nhánh Nghệ An	Số 9 Phan Bội Châu, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Hà Nội	Số 57 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội
Nhà máy Nhựa Tiên Sơn	Đường TS7, Khu công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh

Công ty đã thành lập công ty con sau:

Tên	Địa chỉ
Công Ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông Long An (*)	Lô H1,H2,H3,H4,H7,H8,H9 đường số 3,8,9 Khu công nghiệp Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

(\*): Công Ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông Long An được thành lập theo giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1101802636 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 19/10/2015 với vốn điều lệ là 70.000.000.000 đồng nắm 85% vốn chủ sở hữu. Hiện công ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông Long An đang trong giai đoạn tiền hoạt động.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:**

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo thông tư 200 so với quyết định 15 và thông tư 244 nên các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính kỳ này cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với số liệu tương ứng của Thông tư số 200/2014/TT-BTC như trình bày tại thuyết minh số VIII.4.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### 4. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 6. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	15 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Quyền sử dụng đất	45 - 49 năm
Phần mềm	05 - 10 năm

### 7. Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Doanh nghiệp không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh nghiệp được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

### **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Công cụ dụng cụ và thiết bị quản lý xuất dùng có giá trị lớn được phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (36 tháng).

### **9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả người bán và nợ phải trả khác**

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

### **10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ vay**

Các khoản nợ vay tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay dài hạn.

Trường hợp khoản nợ vay bằng ngoại tệ thì tại thời điểm cuối kỳ các khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay khoản Chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

### **16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

### **17. Nguyên tắc kế toán và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

### **19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

### **20. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**21. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**22. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**
**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
**1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2016	01/01/16
	VND	VND
Tiền mặt	532,592,244	5,528,026,340
Tiền gửi ngân hàng	53,812,187,964	12,347,015,188
<b>Cộng</b>	<b>54,344,780,208</b>	<b>17,875,041,528</b>

**2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/16	01/01/15
	VND	VND
a) Đầu tư cổ phiếu		
<i>Ngân hàng xuất nhập khẩu Eximbank</i>	1,185,998,600	1,185,998,600
<i>Công ty cổ phần Gò Vấp</i>	397,920	397,920
b) Đầu tư vào công ty con	59,500,000,000	-
	<b>60,686,396,520</b>	<b>1,186,396,520</b>

**3 Các khoản phải thu khách hàng**

	31/12/16	01/01/16
	VND	VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
Các khách hàng khác	193,675,095,798	146,096,575,450
<b>Cộng</b>	<b>193,675,095,798</b>	<b>146,096,575,450</b>

**4 Các khoản phải thu khác**

	31/12/16	01/01/16
	VND	VND
a/ <i>Ngắn hạn</i>		
Tạm ứng	2,375,008,366	877,092,500
Ứng tiền cho Cty CP Nhựa Rạng Đông Long An	42,974,062,527	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1,496,912,000	20,854,668
<b>Cộng</b>	<b>46,845,982,893</b>	<b>897,947,168</b>

**b/ Dài hạn khác**

	31/12/16	01/01/16
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1,247,186,400	-
<b>Cộng</b>	<b>1,247,186,400</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5. Nợ xấu**

	31/12/16			01/01/16		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
WUJIANG YIGE IMPORT & EXPORT CO., LTD	847,485,687	-	(847,485,687)	847,485,687	-	(847,485,687)
Các đối tượng khác	404,808,083		(404,808,083)	125,769,795		(125,769,795)
<b>Cộng</b>	<b>1,252,293,770</b>	<b>-</b>	<b>(1,252,293,770)</b>	<b>973,255,482</b>	<b>-</b>	<b>(973,255,482)</b>

**6. Hàng tồn kho**

	31/12/16		01/01/16	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	153,402,004	-	1,974,620,352	-
Nguyên liệu, vật liệu	126,057,391,760	(1,449,534,605)	146,224,423,981	(2,383,947,441)
Công cụ, dụng cụ	469,192,750	-	413,623,660	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22,994,978,288	-	17,091,789,637	-
Thành phẩm	46,976,407,306	(898,331,177)	42,410,524,628	(525,600,107)
Hàng hóa	2,443,800,622	(129,047,637)	4,393,798,108	(186,929,191)
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>199,095,172,730</b>	<b>(2,476,913,420)</b>	<b>212,508,780,366</b>	<b>(3,096,476,739)</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**
**7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	72,810,141,043	443,010,532,550	24,604,157,354	12,981,682,255	553,406,513,202
Số tăng trong kỳ	6,810,716,958	19,520,323,688	2,730,934,545	1,440,489,785	30,502,464,976
- Mua sắm mới		19,520,323,688	2,730,934,545	1,440,489,785	23,691,748,018
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6,810,716,958				6,810,716,958
Số giảm trong kỳ	-	28,038,373,000	179,400,000	137,576,070	28,355,349,070
- Thanh lý, nhượng bán		28,038,373,000			28,038,373,000
- Giảm khác (*)	-		179,400,000	137,576,070	316,976,070
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>79,620,858,001</b>	<b>434,492,483,238</b>	<b>27,155,691,899</b>	<b>14,284,595,970</b>	<b>555,553,629,108</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	29,447,146,004	223,034,630,352	11,049,123,996	5,842,220,475	269,373,120,827
Số tăng trong kỳ	3,539,264,514	32,259,694,952	2,867,407,338	1,804,908,296	40,471,275,100
- Khấu hao trong kỳ	3,539,264,514	32,259,694,952	2,867,407,338	1,804,908,296	40,471,275,100
Số giảm trong kỳ	-	9,392,577,364	109,375,000	137,576,070	9,639,528,434
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác	-	9,392,577,364	109,375,000	137,576,070	9,639,528,434
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>32,986,410,518</b>	<b>245,901,747,940</b>	<b>13,807,156,334</b>	<b>7,509,552,701</b>	<b>300,204,867,493</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	43,362,995,039	219,975,902,198	13,555,033,358	7,139,461,780	284,033,392,375
Tại ngày cuối kỳ	<b>46,634,447,483</b>	<b>188,590,735,298</b>	<b>13,348,535,565</b>	<b>6,775,043,269</b>	<b>255,348,761,615</b>

(\*) Giảm khác: chuyển sang công cụ, dụng cụ

	31/12/16	01/01/16
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	126,819,695,559	143,538,426,600
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	145,112,838,615	122,132,073,213
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:		-

8 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính					Đơn vị tính: VND
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Trang thiết bị, dụng cụ	Trang thiết bị, dụng cụ	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm					-
Số tăng trong kỳ	-	18,605,780,416	-	-	18,605,780,416
- Thuê tài chính trong năm		18,605,780,416			18,605,780,416
- Tăng khác (*)					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Giảm khác (*)					-
Số dư cuối kỳ	-	18,605,780,416	-	-	18,605,780,416
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm					-
Số tăng trong kỳ	-	1,033,654,468	-	-	1,033,654,468
- Khấu hao trong kỳ		1,033,654,468			1,033,654,468
- Tăng khác (*)					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	-	1,033,654,468	-	-	1,033,654,468
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	17,572,125,948	-	-	17,572,125,948



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Hệ thống quản lý mạng, hệ thống ISSO và khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	22,681,468,446	527,213,580	23,208,682,026
Số tăng trong kỳ	84,163,505,800	-	84,163,505,800
- Đầu tư XDCB hoàn thành	84,163,505,800		
- Tăng khác (*)	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	<b>106,844,974,246</b>	<b>527,213,580</b>	<b>107,372,187,826</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1,186,882,514	501,080,248	1,687,962,762
Tăng trong kỳ	475,650,996	26,133,332	501,784,328
- Khấu hao trong kỳ	475,650,996	26,133,332	501,784,328
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>1,662,533,510</b>	<b>527,213,580</b>	<b>2,189,747,090</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	21,494,585,932	26,133,332	21,520,719,264
Tại ngày cuối kỳ	<b>105,182,440,736</b>	<b>-</b>	<b>105,182,440,736</b>

**10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

31/12/16

01/01/16

VND

VND

Xây dựng cơ bản dở dang	8,228,567,473	63,586,844,321
- Dự án đất KCN Tiên Sơn - Bắc Ninh	105,222,000	1,684,000,000
- Dự án lô đất KCN Tân Đô - Long An	1,070,949,382	54,362,858,490
- Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi	3,701,254,400	3,701,254,400
- Mua Đất 159 LLQ-Q11	90,643,246	90,643,246
- Công trình xây dựng NMBB số 1	3,089,112,595	3,735,717,095
- Công trình xây dựng khác	171,385,850	12,371,090
Mua sắm tài sản cố định	57,244,960,688	1,412,299,210
<b>Cộng</b>	<b>65,473,528,161</b>	<b>64,999,143,531</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

<b>11 Chi phí trả trước</b>	<b>31/12/16</b>	<b>01/01/16</b>
<i>a/ Chi phí trả trước ngắn hạn</i>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công cụ, dụng cụ	1,376,107,453	1,594,955,063
Chi phí bảo hiểm	625,334,088	524,063,728
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	79,144,552	5,358,169
<b>Cộng</b>	<b>2,080,586,093</b>	<b>2,124,376,960</b>
	<b>31/12/16</b>	<b>01/01/16</b>
<i>b/ Chi phí trả trước dài hạn</i>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công cụ, dụng cụ	272,592,222	256,282,097
chi phí trả trước dài hạn	1,174,383,445	1,002,936,800
<b>Cộng</b>	<b>1,446,975,667</b>	<b>1,259,218,897</b>
	<b>31/12/16</b>	<b>01/01/15</b>
<b>12 Chi phí phải trả</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Trích trước chi phí lãi vay	468,096,315	550,967,233
Chi phí phải trả khác	5,531,007,604	12,958,696,510
<b>Cộng</b>	<b>5,999,103,919</b>	<b>13,509,663,743</b>
	<b>31/12/16</b>	<b>01/01/15</b>
<b>13 Phải trả khác</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Kinh phí công đoàn	948,317,153	791,132,406
Bảo hiểm xã hội	601,880,051	91,712,969
Bảo hiểm y tế	102,762,859	537,716,333
Bảo hiểm thất nghiệp	48,077,319	208,868,428
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30,000,000	30,000,000
Cổ tức phải trả	100,577,732	349,874,610
Phải trả khác	2,664,159,377	744,439,002
<b>Cộng</b>	<b>4,495,774,491</b>	<b>2,753,743,748</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**14 Vay và nợ thuê tài chính**

**a/ Vay ngắn hạn**

	31/12/16		Trong kỳ		01/01/16	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	372,908,041,867	372,908,041,867	896,784,754,675	779,595,874,311	255,719,161,503	255,719,161,503
Vay dài hạn đến hạn trả	26,562,702,379	26,562,702,379	31,428,328,805	34,003,597,668	29,137,971,242	29,137,971,242
<b>Cộng</b>	<b>399,470,744,246</b>	<b>399,470,744,246</b>	<b>928,213,083,480</b>	<b>813,599,471,979</b>	<b>284,857,132,745</b>	<b>284,857,132,745</b>

**Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay ngắn hạn:**

Bên cho vay	Số dư nợ gốc		Tương đương VNĐ	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng VCB TP.HCM	92,450,490,690	VND	92,450,490,690	Tín chấp
Ngân hàng VCB CN NSG	19,922,816,928	VND	19,922,816,928	Tín chấp
Ngân hàng VCB CN NSG	32,664.60	USD	744,752,880	Tín chấp
Ngân hàng ANZ	23,280,249,461	VND	23,280,249,461	Tín chấp
Ngân hàng ANZ	182,672.00	USD	4,164,921,600	Tín chấp
Ngân hàng Sinopac	43,615,900,379	VND	43,615,900,379	Tín chấp
Ngân hàng Eximbank	39,874,727,408.00	VND	39,874,727,408	Tín chấp
Ngân hàng Eximbank	59,934.63	USD	1,366,509,564	Tín chấp
Ngân hàng Quân Đội	48,588,675,346.00	VND	48,588,675,346	Tín chấp
Ngân hàng công thương CN	98,898,997,611.00	VND	98,898,997,611	Tín chấp
<b>Cộng</b>			<b>372,908,041,867</b>	

Các khoản vay ngắn hạn: thời hạn vay dưới 6 tháng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay dài hạn đến hạn trả:*

Bên cho vay	Số dư nợ gốc	Tương đương VNĐ	Phương thức đảm bảo khoản vay	
Ngân hàng Eximbank	VND	0	Tài sản	
Ngân hàng Eximbank	49,786.80	USD	1,135,139,040	Tài sản
Ngân hàng MB	4,847,634,216.00	VND	4,847,634,216	Tài sản
Ngân hàng BIDV	3,508,000,000.00	VND	3,508,000,000	Tài sản
Ngân hàng công thương CN	1,840,000,000.00	VND	1,840,000,000	Tài sản
Ngân hàng ANZ	4,930,398,143	VND	4,930,398,143	Tài sản
Ngân hàng VCB TP.HCM	10,301,530,980	VND	10,301,530,980	Tài sản
Ngân hàng ACB CN Bình Tây	0.00	USD		Tài sản
<b>Cộng</b>			<b>26,562,702,379</b>	

b) Vay dài hạn	31/12/16		Trong kỳ		01/01/16	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng	106,556,052,445	106,556,052,445	101,566,404,213	87,806,923,592	92,796,571,824	92,796,571,824
Nợ thuê tài chính	13,853,821,195	13,853,821,195	20,356,635,658	6,502,814,463	-	-
<b>Cộng</b>	<b>120,409,873,640</b>	<b>120,409,873,640</b>	<b>121,923,039,871</b>	<b>94,309,738,055</b>	<b>92,796,571,824</b>	<b>92,796,571,824</b>

*Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay dài hạn:*

Bên cho vay	Số dư nợ gốc	Tương đương VNĐ	Phương thức đảm bảo khoản vay	
Ngân hàng Eximbank (a)	VND	0	Tài sản	
Ngân hàng Eximbank (b)	112,020.30	USD	2,554,062,840	Tài sản
Ngân hàng BIDV (c)	11,386,448,620	VND	11,386,448,620	Tài sản
Ngân hàng Quân Đội (f)	12,523,055,050	VND	12,523,055,050	Tài sản
Ngân hàng công thương CN (g)	6,850,000,000	VND	6,850,000,000	Tài sản
Ngân hàng ANZ (h)	16,584,065,555	VND	16,584,065,555	Tài sản
Ngân hàng VCB TP.HCM (i)	56,658,420,380	VND	56,658,420,380	Tài sản
<b>Cộng</b>			<b>106,556,052,445</b>	<b>0</b>

(b): Đáo hạn tháng 02 năm 2020, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

(c): Đáo hạn tháng 02 năm 2021, lãi suất thả nổi từ 6 đến 12 tháng.

(f): Đáo hạn tháng 07 năm 2020, lãi suất thả nổi từ 6 đến 12 tháng.

(g): Đáo hạn tháng 07 năm 2021, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

(h): Đáo hạn tháng 01 năm 2021, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

(i): Đáo hạn tháng 04 năm 2023, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**c) Các khoản nợ thuê tài chính:**

<i>Thời hạn</i>	<i>31/12/16</i>			<i>01/01/16</i>		
	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Trả Tiền lãi thuê</i>	<i>Trả nợ Gốc</i>	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Trả Tiền lãi thuê</i>	<i>Trả nợ Gốc</i>
Từ 1 năm trở xuống	11,403,940,170	942,891,077	10,461,049,093			
Trên 1 năm đến 5 năm	10,786,455,458	890,868,883	9,895,586,575			

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**15 Phải trả người bán**

*Đơn vị tính: VND*

**Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn**

	31/12/16		01/01/16	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các đối tượng khác	50,247,260,283.92	50,247,260,284	32,302,087,593	32,302,087,593
<b>Cộng</b>	<b>50,247,260,284</b>	<b>50,247,260,284</b>	<b>32,302,087,593</b>	<b>32,302,087,593</b>

**16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

**a) Phải nộp**

	01/01/16	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/16
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	29,727,601,100	29,727,601,100	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12,395,465,353	14,672,332,501	13,528,502,225	13,539,295,629
Thuế thu nhập cá nhân	68,781,666	1,120,649,747	1,189,431,413	-
Thuế Tài Nguyên	-	5,147,520	5,147,520	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4,809,180,418	4,809,180,418	-
Các loại thuế khác	-	9,022,000	9,022,000	-
<b>Cộng</b>	<b>12,464,247,019</b>	<b>50,343,933,286</b>	<b>49,268,884,676</b>	<b>13,539,295,629</b>

**b) Phải Thu**

Thuế Nhập khẩu	278,493,599	2,737,832,004	2,745,802,555	286,464,150
<b>Cộng</b>	<b>278,493,599</b>	<b>2,737,832,004</b>	<b>2,745,802,555</b>	<b>286,464,150</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****17 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>142,657,440,000</b>	<b>24,511,640,000</b>	<b>1,912,212,955</b>	<b>52,802,102,839</b>	<b>22,788,676,473</b>
Lãi trong năm trước					59,950,295,227
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2014				6,244,064,824	(6,244,064,824)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận 2014					(2,278,867,649)
Chia cổ tức năm trước từ lợi nhuận 2014 bằng cổ phiếu	14,263,700,000				(14,263,700,000)
Tăng /(giảm) khác năm trước					
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>156,921,140,000</b>	<b>24,511,640,000</b>	<b>1,912,212,955</b>	<b>59,046,167,663</b>	<b>59,952,339,227</b>
Lãi trong kỳ					53,995,214,040
Đ/c trong kỳ					
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2015				3,752,307,227	(3,752,307,227)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận 2015	2,000,000,000				(1,798,509,000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2015					-
Tăng /(giảm) khác trong kỳ	69,565,270,000	1,126,930,000			-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>228,486,410,000</b>	<b>25,638,570,000</b>	<b>1,912,212,955</b>	<b>62,798,474,890</b>	<b>108,396,737,040</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/16 VND	Tỷ lệ	01/01/16 VND	Tỷ lệ
Các cổ đông	228,486,410,000	100.00%	156,921,140,000	100.00%
<b>Cộng</b>	<b>228,486,410,000</b>	<b>100%</b>	<b>156,921,140,000</b>	<b>100%</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**
**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	156,921,140,000	142,657,440,000
Vốn góp tăng trong kỳ	71,565,270,000	14,263,700,000
Vốn góp cuối kỳ	228,486,410,000	156,921,140,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	14,263,700,000
<i>Trong đó: chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	-	14,263,700,000

**d) Cổ phiếu**

	Năm 2016	Năm 2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,692,114	15,692,114
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22,848,641	15,692,114
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	22,848,641	15,692,114
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22,848,641	15,692,114
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	22,848,641	15,692,114
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu		

**18 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	31/12/16	01/01/16
	VND	VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	15,398,899,402	8,825,254,726
Nợ khó đòi đã xử lý	1,838,013,214	1,818,484,095
<i>Chi tiết theo đối tượng:</i>		
- Công ty TNHH Xây Dựng Đô Thành - TSC	499,071,000	499,071,000
- Công ty TNHH Orly Inter	607,583,650	607,583,650
- Công ty TNHH CN TP An Thái	272,270,800	272,270,800
- Các đối tượng khác	459,087,764	439,558,645
Ngoại tệ các loại		
<i>Trong đó: - USD</i>	62,409.03	130,019.77
<i>- EUR</i>	1,407.46	7,218.45



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
<b>1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1,193,912,775,820</b>	<b>1,138,770,664,464</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng thành phẩm	882,452,158,176	980,537,994,110
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	309,737,429,081	156,926,178,564
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,723,188,563	1,306,491,790
<b>2 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>10,229,697,424</b>	<b>8,001,198,281</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	1,043,607,484	1,198,435,253
- Giảm giá hàng bán	327,463,180	1,143,535,756
- Hàng bán bị trả lại	8,858,626,760	5,659,227,272
<b>3 Giá vốn hàng bán</b>		
	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm	734,598,822,087	796,322,464,526
Giá vốn của hàng hoá đã bán	298,805,681,561	185,469,160,713
<b>Cộng</b>	<b>1,033,404,503,648</b>	<b>981,791,625,239</b>
<b>4 Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	74,144,450	46,881,408
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,612,554,854	283,359,173
<b>Cộng</b>	<b>1,686,699,304</b>	<b>330,240,581</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**
**5 Chi phí tài chính**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	26,344,490,928	25,262,661,081
Lỗi chênh lệch tỷ giá	659,413,778	3,687,367,493
<b>Cộng</b>	<b>27,003,904,706</b>	<b>28,950,028,574</b>

**6 Thu nhập khác**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	201,351,414	22,064,499,732
Thu khác	540,045,557	214,352,420
<b>Cộng</b>	<b>741,396,971</b>	<b>22,278,852,152</b>

**7 Chi phí khác**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lỗ từ thanh lý TSCĐ	-	-
Chi phí khác	1,928,077,728	1,363,718,439
<b>Cộng</b>	<b>1,928,077,728</b>	<b>1,363,718,439</b>

**8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**
**a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	5,964,078,016	11,762,696,726
Chi phí khấu hao	4,798,744,751	3,820,896,533
Chi phí dịch vụ mua ngoài ngoài	6,832,221,911	5,926,211,304
Chi phí thuê đất	4,809,180,418	1,168,003,859
Chi phí khác bằng tiền	8,107,594,410	10,501,904,968
Các khoản chi phí bán hàng khác	2,068,466,958	160,752,534
<b>Cộng</b>	<b>32,580,286,464</b>	<b>33,340,465,924</b>

**b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí tiền lương	17,274,172,375	9,200,622,181
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,992,580,488	9,782,838,734
Chi phí bằng tiền khác	2,077,720,046	8,665,193,913
Các khoản chi phí bán hàng khác	182,382,675	2,839,261,685
<b>Cộng</b>	<b>22,526,855,584</b>	<b>30,487,916,513</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**
**9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	586,411,451,372	655,705,218,316
Chi phí nhân công	76,991,285,265	77,967,436,670
Chi phí khấu hao TSCĐ	32,367,185,462	36,599,554,031
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48,521,962,702	65,128,668,467
Chi phí khác bằng tiền	14,485,751,153	19,506,070,698
<b>Cộng</b>	<b>758,777,635,954</b>	<b>854,906,948,182</b>

**10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

*Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:*

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	68,667,546,541	77,444,804,227
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	3,945,585,126	2,275,691,229
- Các khoản điều chỉnh tăng	3,945,585,126	2,275,691,229
<i>chi phí không được loại trừ</i>	3,945,585,126	2,275,691,229
Tổng lợi nhuận tính thuế	72,613,131,667	79,720,495,456
<i>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	20%	22%
Chi phí thuế TNDN từ lợi nhuận chịu thuế kỳ này	14,522,626,333	
Chi phí thuế TNDN bổ sung cho các năm trước (*)	149,706,169	44,000,000
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<b>14,672,332,502</b>	<b>17,494,509,000</b>

**11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	53,995,214,040	59,950,295,227
Các khoản điều chỉnh	-	5,995,029,523
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		5,995,029,523
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	53,995,214,040	53,955,265,704
Cổ phiếu lưu hành đầu kỳ	15,692,114	14,265,744
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong kỳ	7,156,527	1,426,574
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	22,848,641	15,692,318
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ/CP)	2,363	3,438

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**
**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**
**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc trong kỳ như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác	3,596,244,030	2,130,198,401
<b>Cộng</b>	<b>3,596,244,030</b>	<b>2,130,198,401</b>

**2. Thông tin báo cáo bộ phận**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng từ chất dẻo, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh đồng thời công ty cũng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam.

**3 Công cụ tài chính**

	Giá trị sổ sách	
	31/12/16	01/01/16
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương tiền	54,344,780,208	17,875,041,528
Phải thu khách hàng và phải thu khác	237,741,262,242	146,021,267,136
Đầu tư dài hạn khác	60,686,396,520	1,186,396,520
<b>Cộng</b>	<b>352,772,438,970</b>	<b>165,082,705,184</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	53,794,717,621	34,264,698,935
Chi phí phải trả	5,999,103,919	13,509,663,743
Các khoản vay	519,880,617,887	377,653,704,570
<b>Cộng</b>	<b>579,674,439,426</b>	<b>425,428,067,248</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành của chế độ kế toán Việt Nam chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 4 Tài sản đảm bảo

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 01/01/2016 và ngày 31/12/2016 như sau:

	31/12/16 VND	01/01/16 VND
Hàng tồn kho -Nguyên vật liệu & Thành phẩm	170,685,933,283	185,725,401,061
TSCĐ hữu hình - Máy móc thiết bị	126,819,695,559	143,538,426,600
TSCĐ vô hình - Quyền sử dụng đất	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang - Quyền sử dụng đất	-	-
Bất động sản đầu tư - Quyền sử dụng đất	-	-
<b>Cộng</b>	<b>297,505,628,842</b>	<b>329,263,827,661</b>

### 5 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

#### Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

### 6 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ này</b>	<b>459,264,565,786</b>	<b>106,556,052,445</b>	<b>565,820,618,231</b>
Các khoản vay	399,470,744,247	106,556,052,445	506,026,796,692
Phải trả người bán	50,247,260,284	-	50,247,260,284
Phải trả khác	3,547,457,337	-	3,547,457,337
Chi phí phải trả	5,999,103,919	-	5,999,103,919
<b>Số đầu kỳ này</b>	<b>332,631,495,424</b>	<b>92,796,571,824</b>	<b>425,428,067,248</b>
Các khoản vay	284,857,132,746	92,796,571,824	377,653,704,570
Phải trả người bán	32,302,087,593	-	32,302,087,593
Phải trả khác	1,962,611,342	-	1,962,611,342
Chi phí phải trả	13,509,663,743	-	13,509,663,743



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**7. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

**8 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét. Và báo cáo tài chính quý 4 năm 2015.

**Người lập biểu**

**Nguyễn Thị Thanh Tâm****Kế Toán Trưởng**

**Mai Văn Sáu****Tổng Giám Đốc****Hồ Đức Lam**

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 19 tháng 01 năm 2017